

MÔ HÌNH HỢP TÁC GIỮA GIẢNG VIÊN VÀ CÁN BỘ THƯ VIỆN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

ThS Nguyễn Thị Lan

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh

• **Tóm tắt:** Bài viết đề cập đến tầm quan trọng của mối quan hệ hợp tác giữa giảng viên và cán bộ thư viện, cũng như chỉ ra các mô hình hợp tác giảng viên - cán bộ thư viện nổi trội trong các trường đại học.

• **Từ khóa:** Mô hình hợp tác; giảng viên; cán bộ thư viện; đại học.

COLLABORATION MODEL BETWEEN ACADEMIC LECTURERS AND LIBRARIANS

• **Abstract:** The article mentions the importance of the collaborative relationship between lecturers and librarians, as well as points out the outstanding teacher - librarians cooperation models in universities.

• **Keywords:** Collaborative model; lecturers; librarian; university.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại học nghiên cứu là xu hướng chung của nhiều trường đại học trên toàn thế giới. Theo Mohrmana, Mab & Bakerc (2008) và Altbach & Salmi (2011), đại học nghiên cứu là trung tâm của hệ thống giáo dục đại học đẳng cấp thế giới và phải được trang bị đầy đủ về điều kiện làm việc, cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng cao nhất, hệ thống quản lý và thư viện [23, 2].

Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020 của Chính phủ Việt Nam đã chỉ ra rằng các chương trình giảng dạy phải được thiết kế theo hai hướng (định hướng nghiên cứu và định hướng nghề nghiệp) để nâng cao năng lực nghiên cứu, nâng cao tính ứng dụng chuyên nghiệp của người học, liên kết giữa giáo dục và đào tạo với nhu cầu xã hội [15]. Do đó, phát triển và trở thành trường đại học nghiên cứu theo xu hướng toàn cầu cũng là mục tiêu chung của các trường đại học Việt Nam.

Để đạt được mục tiêu trở thành một trường đại học nghiên cứu, thư viện đại học giữ vai trò quan trọng trong việc cung cấp thư viện chất lượng và các sản phẩm và dịch vụ thông tin cho nghiên cứu. Bên cạnh đó, tài nguyên

thông tin phải đảm bảo luôn sẵn sàng được truy cập [8]. Tuy nhiên, để phát triển và nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ thư viện, nâng cao kỹ năng thông tin và năng lực nghiên cứu cho sinh viên thì việc phải xây dựng mối quan hệ hợp tác giữa GV (giảng viên) và CBTV (cán bộ thư viện) là cần thiết. Mối quan hệ này không những giúp xây dựng và phát triển nguồn tài nguyên thông tin, hỗ trợ và tăng cường năng lực nghiên cứu, mà còn tăng khả năng xuất bản trên các tạp chí uy tín quốc tế. Do đó, việc lựa chọn và xây dựng mô hình hợp tác phù hợp để thúc đẩy và phát huy tối đa các nguồn lực hiện có của trường đại học là rất quan trọng trong giai đoạn hiện nay.

2. TẦM QUAN TRỌNG CỦA HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC

Tầm quan trọng của hoạt động hợp tác giữa GV-CBTV được đề cập đến trong nhiều tài liệu và ở nhiều khía cạnh khác nhau. Có thể liệt kê bốn lợi ích quan trọng nhất của hoạt động hợp tác như sau:

2.1. Nâng cao hiệu quả giảng dạy và nghiên cứu khoa học

Có thể thấy rằng, mô hình hợp tác GV-CBTV mang lại nhiều lợi ích cho giảng viên

trong việc cải tiến kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu chuyên sâu. Khi mối quan hệ hợp tác được xây dựng, GV sẽ được CBTV giúp đỡ trong việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ nghiên cứu, có nhiều kiến thức và kỹ năng trong việc khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên thông tin, đặc biệt là các CSDL chuyên ngành. Ngược lại, CBTV có thể hỗ trợ GV trong việc xây dựng chiến lược xuất bản trên các tạp chí uy tín, thiết kế đề cương nghiên cứu; hướng dẫn, và cung cấp các phần mềm hỗ trợ nghiên cứu, xử lý và lưu trữ dữ liệu nghiên cứu. Macauley và McKnight (1998) tiết lộ rằng một mô hình hợp tác sẽ có rất nhiều lợi ích trong việc nâng cao chất lượng nghiên cứu và cải thiện kỹ năng tổng quan tài liệu [20]. Federer (2013) và MacMillan (2014) cũng đề cập đến vai trò đa dạng của CBTV trong việc hỗ trợ các nhà nghiên cứu thu thập, quản lý, trích dẫn, phổ biến và lưu trữ dữ liệu [13, 21]; hướng dẫn về thông tin thư mục, quản lý dữ liệu nghiên cứu, hướng dẫn xuất bản truy cập mở và dịch vụ nghiên cứu điện tử (e-research) [1, 7, 19]. Bên cạnh đó, tìm kiếm và lựa chọn các kênh để xuất bản hoặc lưu trữ các dịch vụ nghiên cứu điện tử, hỗ trợ không gian đọc công nghệ cao, cung cấp hồ sơ nghiên cứu [7] cũng là kết quả đầu ra của hoạt động hợp tác. Ngoài ra, một nghiên cứu của Dearden và những người khác (2013) đã đề cập đến việc thiết lập mối quan hệ hợp tác để dạy kỹ năng thông tin, xem xét thực tiễn giảng dạy của môn học này và đánh giá kết quả để cải thiện các hoạt động giảng dạy [9]; thực hiện giảng dạy để đạt được mục tiêu dạy/học dựa trên tài nguyên thông tin [6].

2.2. Phát triển chương trình đào tạo

Trong những năm gần đây, các trường đại học chú trọng đến việc đánh giá chất lượng chương trình đào tạo, đồng thời thực hiện việc cải tiến và cập nhật các chương trình này để đáp ứng nhu cầu của thực tiễn đặt ra. Do đó, việc hợp tác giữa GV và CBTV nhằm hỗ trợ việc thiết kế các đề cương môn học và xây dựng các chương trình đào tạo được hiệu quả. Wijayasundara (2008) đã đề cập đến mô hình hợp tác giữ vai trò quan trọng trong việc

phát triển bài tập, đề cương để thúc đẩy kỹ năng học tập cho sinh viên [35]. Trong khi đó, các nhà nghiên cứu khác chỉ ra rằng, việc hợp tác sẽ đạt được hiệu quả cao trong việc thiết kế và tích hợp các chương trình kiến thức thông tin vào trong chương trình đào tạo để nâng cao kỹ năng học tập và nghiên cứu cho sinh viên [3, 11, 33]; cung cấp và đánh giá các chương trình học tập [22].

2.3. Nâng cao kỹ năng và thành tích học tập của sinh viên

Các tài liệu đề cập đến một quá trình hợp tác, trong đó các GV và CBTV đã làm việc cùng nhau đã tác động mạnh mẽ đến việc xây dựng các chương trình, hoạt động, và dịch vụ; cải thiện và tăng hiệu suất học tập; tăng khả năng tư duy, và phát triển các kỹ năng cho sinh viên. Chẳng hạn, Ellis và Beck (2003) đã mô tả một dự án giảng dạy giữa GV và CBTV trong việc sử dụng tài nguyên môn học, hệ thống quản lý chương trình giảng dạy và công cụ tìm kiếm để cung cấp cho sinh viên các kỹ năng học tập và nghiên cứu tại trường đại học Villa Julie, Maryland [12]. Bên cạnh đó, Sanborn (2005) lưu ý trong giai đoạn học tập suốt đời, mô hình hợp tác GV-CBTV sẽ hỗ trợ tốt hơn trong giảng dạy và học tập tại trường đại học, thiết kế các chương trình giảng dạy thư viện phù hợp với nhu cầu của cá nhân và tăng cường việc sử dụng thư viện [27]; nâng cao hiểu biết của sinh viên về phương pháp học tập [25]; cải thiện kỹ năng kiến thức thông tin [34]; tăng cường việc quảng bá các dịch vụ hữu ích đến sinh viên [31].

2.4. Tạo lập và quảng bá các dịch vụ thông tin - thư viện và thực hiện các dự án nghiên cứu

Sự hợp tác giữa GV-CBTV cũng là một trong những kênh quan trọng để giúp quảng bá các sản phẩm, dịch vụ TT-TV đến với giảng viên, sinh viên và những người nghiên cứu bên trong và ngoài trường. Một nghiên cứu được triển khai tại bốn trường đại học Ấn Độ cho thấy hợp tác này đã mang lại hiệu quả trong việc cung cấp nhiều dịch vụ hữu ích cho người dùng thông qua các chương trình kiến thức thông tin, dịch vụ tham khảo, hội thảo,

tài nguyên học tập, hướng dẫn người dùng dựa trên web [30]. Một bằng chứng khác về tầm quan trọng của sự hợp tác được thể hiện trong nghiên cứu của Rodwell & Fairbairn (2008) về các vai trò khác nhau của CBTV liên lạc trong việc hợp tác với giảng viên cho các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu, dự án nghiên cứu, phát triển bộ sưu tập và tham gia giảng dạy kiến thức thông tin [26]. Tương tự như vậy, Chutima (2012) cũng đề cập đến mối quan hệ hợp tác sẽ giúp quảng bá thư viện, nâng cao chất lượng hoạt động, các chương trình và dịch vụ của thư viện [6].

Ngoài ra, những phát hiện từ các tài liệu khác cũng cho thấy một số lợi thế của việc thiết lập mối quan hệ hợp tác trong việc cải thiện chất lượng hướng dẫn sử dụng thư viện như: thiết kế hướng dẫn thư viện cho người dùng, phát triển dịch vụ tư vấn tham khảo, phát triển và chia sẻ nguồn tài nguyên thông tin.

3. MÔ HÌNH HỢP TÁC GIỮA GIẢNG VIÊN VÀ CÁN BỘ THƯ VIỆN

Các công trình nghiên cứu đã đề cập đến nhiều mô hình hợp tác khác nhau giữa GV và CBTV. Tuy nhiên, các mô hình này có thể được chia thành ba nhóm liên quan sau:

3.1. Mô hình các yếu tố tác động đến sự hợp tác

Có thể thấy, sự hợp tác bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau. Những yếu tố này có thể thúc đẩy hoặc cản trở việc xây dựng và phát triển mối quan hệ hợp tác giữa GV và CBTV.

Franklin (2013) đã chỉ ra chín yếu tố phụ quan trọng trong quan hệ hợp tác để phát triển kiến thức thông tin. Chín yếu tố phụ được chia thành ba nhóm:

(1) Yếu tố tổ chức (văn hóa tổ chức, hỗ trợ và quản lý hành chính và nguồn lực (thời gian và tiền bạc));

(2) Yếu tố hệ thống (giá trị và nhận thức về kiến thức thông tin, hiểu biết về lĩnh vực chuyên môn của đối tác, sự không sẵn lòng và khả năng chống lại sự hợp tác);

(3) Yếu tố tương tác: khả năng tiếp cận, mục tiêu chung, đặc điểm cá nhân.

Mỗi yếu tố phụ có liên quan đến tác động khác nhau trong việc thúc đẩy hoặc cản trở sự hợp tác. Tuy nhiên, trong mô hình này, nhà nghiên cứu lưu ý ba yếu tố phụ có ảnh hưởng lớn nhất đến mối quan hệ hợp tác, bao gồm: văn hóa tổ chức, nguồn lực và sự hiểu biết và quan tâm đến lĩnh vực chuyên môn của đối tác. Có thể nhận ra rằng, văn hóa tổ chức là một động lực để thúc đẩy các cá nhân hợp tác cùng nhau. Do đó, các tổ chức cần tạo ra văn hóa hợp tác độc đáo, dựa trên nhiệm vụ của tổ chức, trong đó sự hợp tác được xác định là một tiêu chuẩn và các cá nhân được khuyến khích và mong đợi hợp tác. Về nguồn lực, Franklin (2013) tiết lộ rằng, trong mối quan hệ hợp tác, thời gian là yếu tố cần thiết để các cá nhân giao tiếp, phát triển mối quan hệ, và thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau. Bên cạnh đó, các nguồn lực sẵn có và vấn đề kinh tế là rất cần thiết để hỗ trợ các bên thực hiện các sáng kiến hợp tác. Liên quan đến sự hiểu biết và quan tâm đến lĩnh vực chuyên môn của đối tác, những người hợp tác cần hiểu các giá trị, thực tiễn và chuyên môn của đối phương để nâng cao sự hiểu biết, tạo điều kiện làm việc cùng nhau và đạt được kết quả mong muốn [14].

Tương tự như mô hình của Franklin (2013), Huệ (2016) cũng chỉ ra ba khía cạnh ảnh hưởng đến sự thành công hay thất bại của quan hệ hợp tác: (1) Cấu trúc quản trị (Quản lý tổ chức, Vai trò, Nguồn lực, Truyền thông và công nghệ), (2) Động lực văn hóa - xã hội (Bất đối xứng quyền lực, Chuẩn mực xã hội và văn hóa, Thời gian và không gian), và (3) Yếu tố cá nhân (Niềm tin, Mối quan hệ cá nhân, Nhận thức, Tính cách). Tuy nhiên, không giống như mô hình của Franklin, nhà nghiên cứu cho rằng, công nghệ cũng là một trong những yếu tố then chốt ảnh hưởng đến kết quả của sự hợp tác. Công nghệ tạo điều kiện trong việc kết nối, giao tiếp và thu hẹp khoảng cách truyền thống giữa GV và CBTV [17].

Bên cạnh đó, một mô hình hợp tác liên ngành được thiết kế bởi Mulligan và Kuban (2015) đã phác thảo ra ba yếu tố (1) Điều kiện nơi làm

việc, (2) Phẩm chất/thái độ; và (3) Các mục tiêu chung giúp tăng cường sự hợp tác. Các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng, sự hợp tác chỉ xảy ra khi có sự kết hợp đầy đủ của ba yếu tố, và rất khó duy trì nếu thiếu một trong ba [24]. Trong khi đó, mô hình của Schrage (1990) chủ yếu tập trung vào hành vi, đặc điểm của cá nhân và không gian làm việc trong quá trình hợp tác [28]. Theo Schrage (1990), sự hợp tác thành công phải dựa trên các hành vi trong quá trình tương tác liên tục để đạt được mục tiêu như sau: năng lực của cá nhân đối với nhiệm vụ hiện tại, chia sẻ mục tiêu, tôn trọng lẫn nhau, khoan dung và tin tưởng, làm việc trong không gian chung, sự liên lạc liên tục. Ngoài ra, sự hợp tác có thể diễn ra trong môi trường làm việc chính thức và không chính thức, trách nhiệm rõ ràng và không có giới hạn ranh giới [28]. Sau đó, Ivey (2003) cũng đã phát triển một mô hình mới dựa trên lý thuyết hợp tác Schrage. Tuy nhiên, Ivey đã thêm một số yếu tố ảnh hưởng đến kết quả của quá trình hợp tác, ví dụ, không đủ thời gian, khối lượng công việc tăng của GV và CBTV, thiếu chính sách và nguồn lực [18].

Các mô hình liên quan đến các yếu tố tác động đến sự hợp tác sẽ giúp những nhà quản lý, GV, và CBTV xác định được đâu là yếu tố cốt lõi thúc đẩy hoặc hạn chế sự hợp tác, từ đó xây dựng kế hoạch hợp tác phù hợp để tối ưu hóa các yếu tố tích cực và hạn chế những tác động tiêu cực, căn cứ vào các đặc điểm của tổ chức.

3.2. Vai trò của những người hợp tác

Hầu hết các mô hình chỉ ra rằng, CBTV là người đóng vai trò quan trọng trong quan hệ hợp tác, ví dụ, CBTV là người tư vấn, hướng dẫn, tham khảo, đóng cố vấn hoặc chuyên gia thư viện.

Scripps - Hoekstra và Hamilton (2016) đã chỉ ra một mô hình trong đó CBTV giữ ba vai trò chính: cố vấn, người hướng dẫn và cán bộ tham khảo. Trong mô hình này, CBTV thực hiện các vai trò khác nhau trong việc đồng giảng dạy, hỗ trợ sinh viên bên ngoài lớp học; tư vấn kỹ năng nghiên cứu và trả lời câu hỏi; phát triển và đánh giá các

chương trình kiến thức thông tin và chương trình giảng dạy [29]. Donham và Green (2004) cũng nhấn mạnh rằng, các CBTV giữ vai trò không thể thiếu trong việc tư vấn tài nguyên thư viện, phát triển nguồn tài nguyên thông tin, kỹ năng kiến thức thông tin và hỗ trợ sinh viên như một người giám sát học thuật [10].

Các nghiên cứu nổi bật khác cũng chỉ ra vai trò khác nhau của CBTV với tư cách là người đồng hướng dẫn trong việc giúp sinh viên cải thiện năng lực nghiên cứu, kỹ năng kiến thức thông tin [20]; cùng với giảng viên thực hiện các công trình nghiên cứu và hướng dẫn sinh viên [4]. Mặt khác, Yu (2009) đề xuất một mô hình tập trung vào vai trò của giảng viên làm việc tại thư viện với tư cách là một chuyên gia. Tuy nhiên, trong mô hình này, các giảng viên chỉ thực hiện ba vai trò chính là tư vấn, tham khảo và hướng dẫn [37]. Trong khi đó, công trình của Carlson và Miller (1984) và nghiên cứu Ivey (2003) chỉ ra vai trò ngang nhau của những người hợp tác. Họ là những đối tác giảng dạy trong việc lập kế hoạch và giảng dạy các chương trình hướng dẫn thông tin thư mục và kiến thức thông tin [5, 18].

3.3. Nguyên nhân và lợi ích của hoạt động hợp tác

Wijayasundara (2008) đã phát triển mô hình nguyên nhân và lợi ích hợp tác dựa trên sơ đồ xương cá của Arroyo (2003) về các yếu tố quyết định và kết quả của sự hợp tác. Kết quả của mô hình này nhấn mạnh rằng, sự hợp tác trước tiên phải dựa trên việc xác định các mục tiêu chung, quy mô của trường đại học, nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng. Ngoài ra, hành vi chủ động, giao tiếp cởi mở, rõ ràng và kỹ năng lắng nghe của những người hợp tác cũng là những yếu tố quan trọng để thúc đẩy sự thành công của mối quan hệ hợp tác. Do đó, Wijayasundara cho rằng, mô hình này mang lại nhiều lợi ích trong việc phát triển và sửa đổi chương trình giảng dạy, hỗ trợ giảng dạy; nâng cao chất lượng học tập, tư duy phản biện và kỹ năng nghiên cứu của sinh viên; nâng cao hiệu quả và chất lượng nguồn tài nguyên, sản phẩm và dịch vụ của thư viện [35].

Ngoài ra, một mô hình khác được thực hiện bởi Sugarman và Demetracopoulos (2001) cũng xác định CBTV làm việc với các nhà nghiên cứu để cung cấp các dịch vụ thông tin chất lượng và toàn diện cho cộng đồng học thuật [32].

Kết luận

Mô hình hợp tác giữa giảng viên và cán bộ thư viện được xem là mang lại nhiều lợi ích cho các trường đại học trong việc nâng cao chất lượng học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, sự hợp tác bị tác động bởi nhiều yếu tố khác nhau. Do đó, việc lựa chọn và xây dựng mô hình hợp tác phù hợp cần phải căn cứ vào các điều kiện cụ thể của tổ chức, từ đó thiết kế mô hình phù hợp với thực tiễn và các yếu tố cần thiết để có thể tận dụng tối đa các nguồn lực hiện có và thúc đẩy sự hợp tác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adema, J., & Schmidt, B. (2010). From service providers to content producers. New opportunities for libraries in collaborative open access book publishing. *New Review of Academic Librarianship*, 16(81), 28-43.
2. Altbach, P. G., & Salmi, J. (2011). *The Road to Academic Excellence-The Making of World-Class Research Universities World Bank Report*.
3. Belanger, J., Bliquez, R., & Mondal, S. (2012). Developing a collaborative faculty-librarian information literacy assessment project. *Library Review*, Vol. 61, No. 2, pp. 68-91.
4. Brown, J. D., & Duke, T. S. (2005). Librarian and faculty collaborative instruction: A phenomenological self-study. *Research Strategies*, 20(3), 171-190.
5. Carlson, D., & Miller, R. H. (1984). Librarians and teaching faculty: Partners in bibliographic instruction. *College & Research Libraries*, 45(6), 483-491.
6. Chutima, S. (2012) *Building collaboration between library and information science educators and practitioners in Thailand: Transcending barriers, creating opportunities. LIS Education in Developing Countries Special*

- Interest Group, 78th IFLA General Conference.
7. Corrall, S. (2014). Designing libraries for research collaboration in the network world. an exploratory study. *Liber Quarterly*, 24(1).
8. Courant, P. N. (2017). The future of the library in the research university. Truy cập từ <https://www.clir.org/pubs/reports/pub142/courant/>, ngày 15/8/2018.
9. Dearden, R., Dermoudy, J., Evans, C., Barmuta, L., Jones, S., Magierowski, R., Osborn, J., Sargison, J., & Waters, D. (2005). Aligning information literacy with the faculty teaching and learning agenda. *Australian Academic & Research Libraries*, 36:4, 138-152.
10. Donham, J., & Green, G. W. (2004). Developing a culture of collaboration: Librarians as consultant. *The Journal of Academic Librarianship*, 30(4), 314-321.
11. Donner, J. L., Taylor, S. E., & Hodson, C. K. (2001). Faculty-librarian collaboration for nursing information literacy: A tiered approach. *Reference Services Review*, 29(2), 132-140.
12. Ellis, P., & Beck, M. (2003). Collaboration between the library and business faculty. *Academic Exchange Quarterly*, 7(1), 297-301.
13. Federer, L. (2003). The librarian as research informationist: a case study. *Journal of the Medical Library Association: JMLA*, 101(4), 298.
14. Franklin, K. Y. (2013). Faculty/librarian interprofessional collaboration and information literacy in higher education. Truy cập từ <https://search.proquest.com/pqd-global/docview/1353094219/6F3CE41318F644DAPQ/1?accountid=27797>
15. Government. (2012). *Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2011-2020 [A strategy for the development of Vietnamese education 2011-2020]*.
16. Government. (2015). *Nghị định quy định số 16/2015/NĐ-CP về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập [Decree No. 16/2015/ND-CP mechanism exercising the autonomy of Public Administrative Units]*.
17. Hue, T. P. (2016). *Collaboration between academics and library staff: A comparative study of two universities in Australia and Vietnam. Ph.D. Dissertation, Monash University, Melbourne, Australia. Truy cập từ https://figshare.com/articles/Collaboration_*

- between academics and library staff a comparative study of two universities in Australia and Vietnam/4712188
18. Ivey, R. (2003). Information literacy: How do librarians and academics work in partnership to deliver effective learning programs? *Australian Academic & Research Libraries*, 34(2), 100-113.
 19. Kennan, M. A., Williamson, K., & Johanson, G. (2012). Wild data: collaborative e-research and university libraries. *Australian Academic and Research Libraries*, 43(1), 56-79.
 20. Macauley, P., & McKnight, S. (1998). A new model of library support for off-campus postgraduate research students. Truy cập từ <http://www.qpr.edu.au/1998/macauly1998.pdf>
 21. MacMillan, D. (2014). Data sharing and discovery: What librarians need to know. *The Journal of Academic Librarianship*, 40(5), 541-549.
 22. Meldrum, A. M., & Toolell, H. (2004). Integrating information literacy into curriculum assessment practice: An informatics case study. *Journal of University Teaching and Learning Practice*, 1(2), p. 49-58.
 23. Mohrmana, K., Mab, W., & Bakerc, D. (2008). The research university in transition: The emerging global model. *Higher Education Policy*, 21, 5-27.
 24. Mulligan, L. M., & Kuban, A. J. (2015). A conceptual model for interdisciplinary collaboration. Truy cập từ <http://acrl.org/2015/05/14/a-conceptual-model-for-interdisciplinary-collaboration/comment-page-1/>, ngày 14/02/2018.
 25. Nimon, M. (2002). Developing lifelong learners: controversy and the educative role of the academic librarian. *Australian Academic and Research Libraries*, 33(1), 14-24
 26. Rodwell, J., & Fairmair, L. (2008). Dangerous liaison? Defining the faculty liaison librarian service model, its effectiveness and sustainability. *Library Management*, Vol.20 Issue: 1/2, pp.116-124.
 27. Sanborn, L. (2005). Improving library instruction: faculty collaboration. *The Journal of Academic Librarianship*, 31(5), 477 - 481.
 28. Schrage, M. (1990). *Shared minds: The new technologies of collaboration*, Random House, New York.
 29. Scripps-Hoekstra, L., & Hamilton, E. R., (2016). Back to the future: Prospects for education faculty and librarian collaboration thirty years later. *Education Libraries*, 39:1. Retrieved from <https://files.eric.ed.gov/fulltext/EJ1122042.pdf>
 30. Sharma, P., Kumar, K., & Babbar, P. (2014). Embedded librarianship: Librarian-faculty collaboration. *Journal of Library & Information Technology*, Vol. 34, No.6, pp.455-460.
 31. Shepley, S. E. (2009). Building a virtual campus: Librarians as collaborators in online course development and learning. *Journal of Library Administration*, 49, 89-95.
 32. Sugarman, T. S., & Demetracopoulos, C. (2001). Creating a Web research guide: collaboration between liaisons, faculty and students. *Reference Services Review*, 29 (2), 150-156.
 33. Thomas, D., & Saib, M. (2013). Collaboration between academics and librarians: the case of the Durban University of Technology. *Proceedings of the 34th International Association of Scientific and Technological University Libraries (IATUL) Conference*. Retrieved from <https://docs.lib.purdue.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1965&context=iatul>.
 34. Walter, S. (2000). Engelsond: A model for faculty-librarian collaboration in the information age. *Information Technology and Libraries*, 19, no.1, p. 34-41.
 35. Wijayasundara, N. D. (2008). Faculty-librarian collaboration: A model for University of Colombo. *The International Information & Library Review*, 40(3), 188-198.
 36. World Bank, East Asia Pacific Region, Human Development Department. (2008). *Vietnam: Higher education and skills for growth*. Retrieved from <http://siteresources.worldbank.org/INTEASTASIAPACIFIC/Resources/Vietnam-HEandSkillsforGrowth.pdf>
 37. Yu, T. (2009). A new model of faculty-librarian collaboration: the faculty member as library specialist. *New Library World*, Vol. 110, No. 9/10, pp. 441-448.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 8-01-2020;
 Ngày phản biện đánh giá: 16-02-2020; Ngày
 chấp nhận đăng: 15-4-2020).